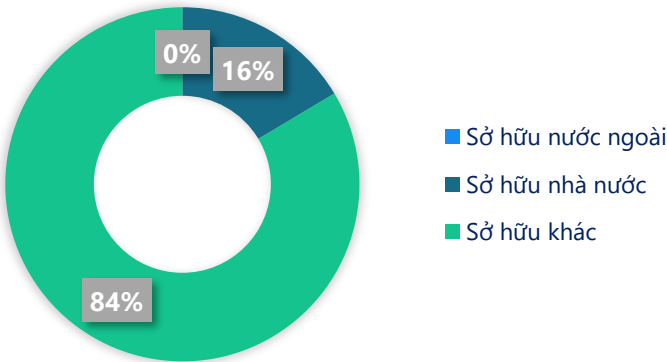


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		104,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		110,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		62,873
SL cổ phiếu LH		32,458,084
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,630
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,405
P/E		12.8
EPS		8,206

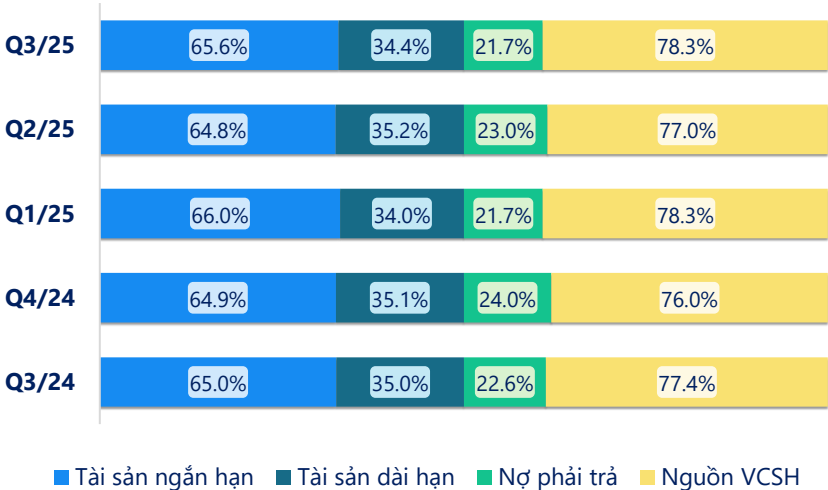
	YTD	1T	3T	6T
DTP	52.7%	22.7%	31.0%	34.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



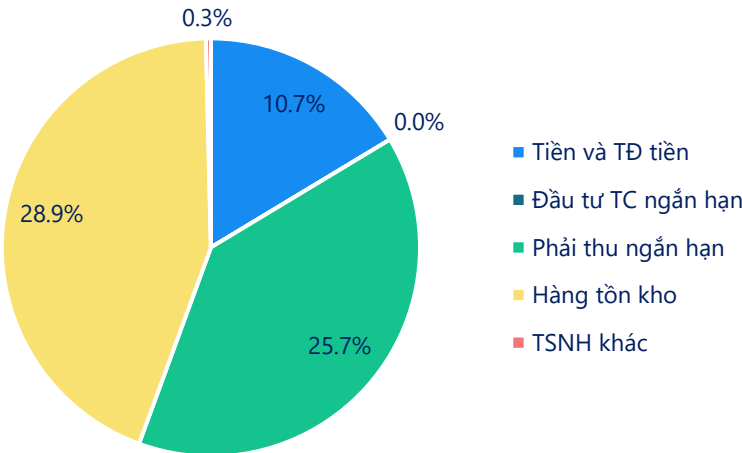
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



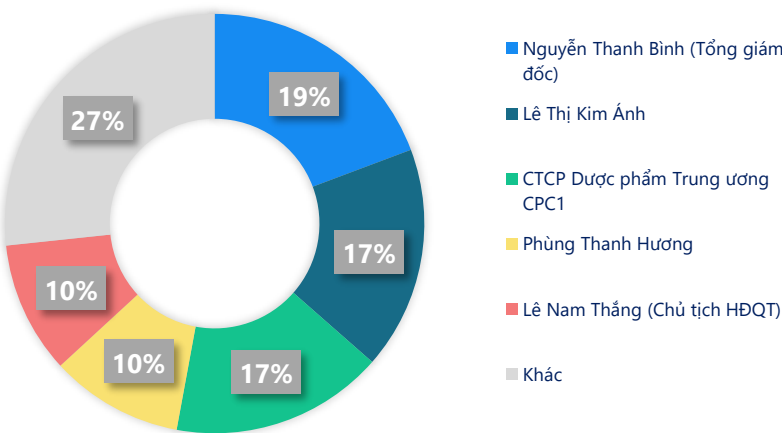
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



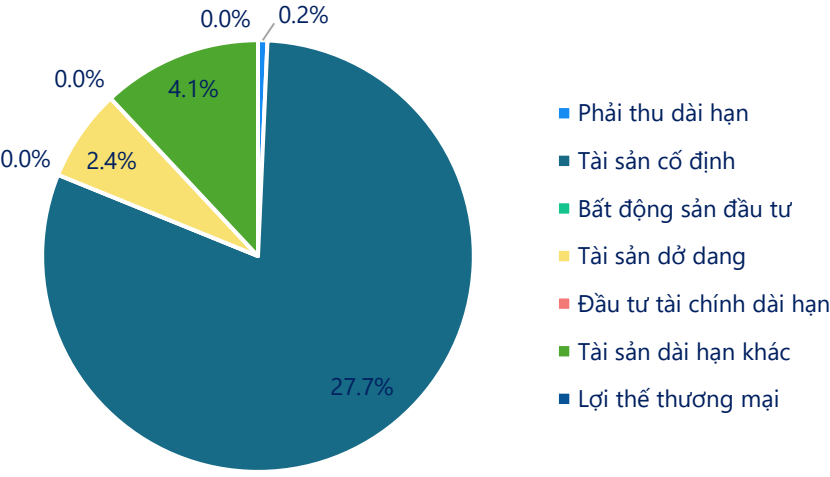
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

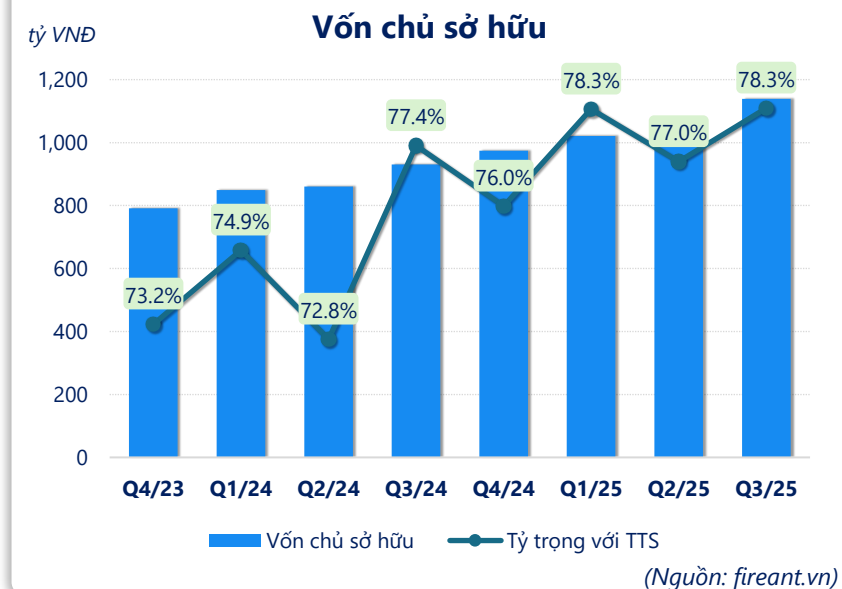
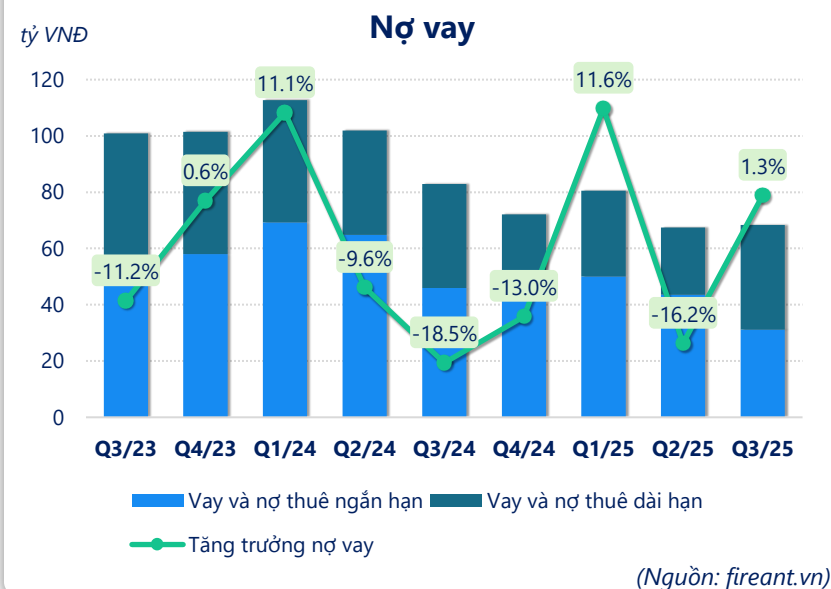
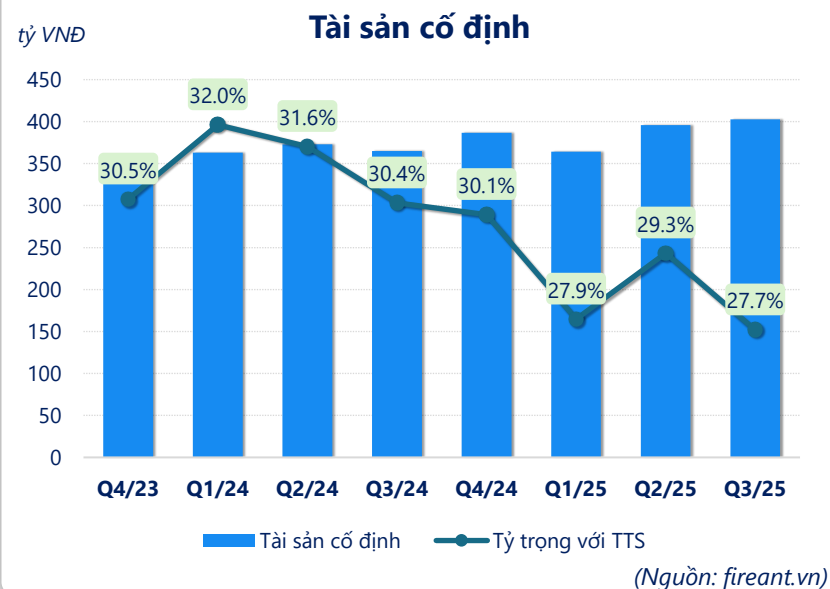
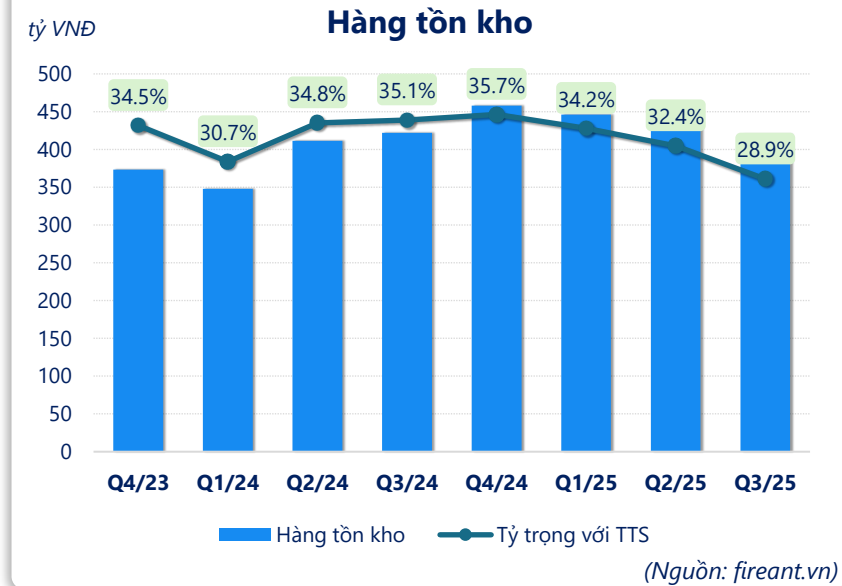
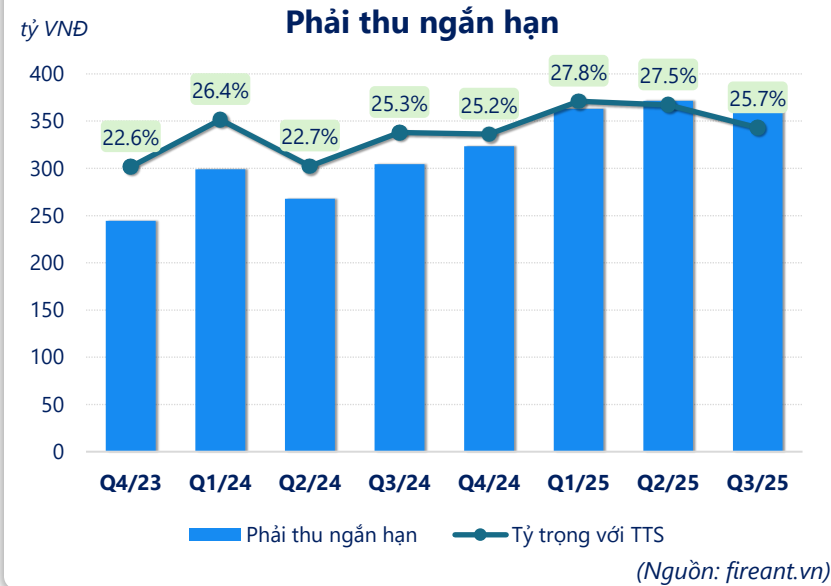
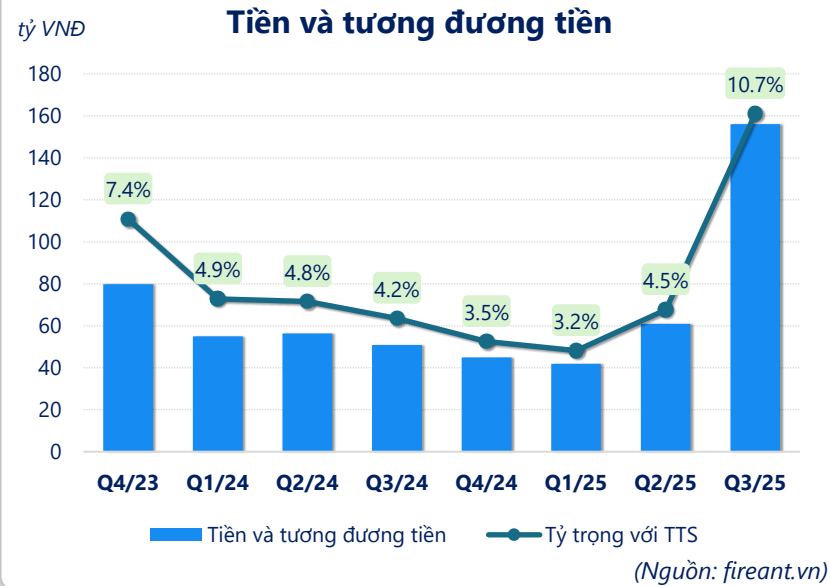


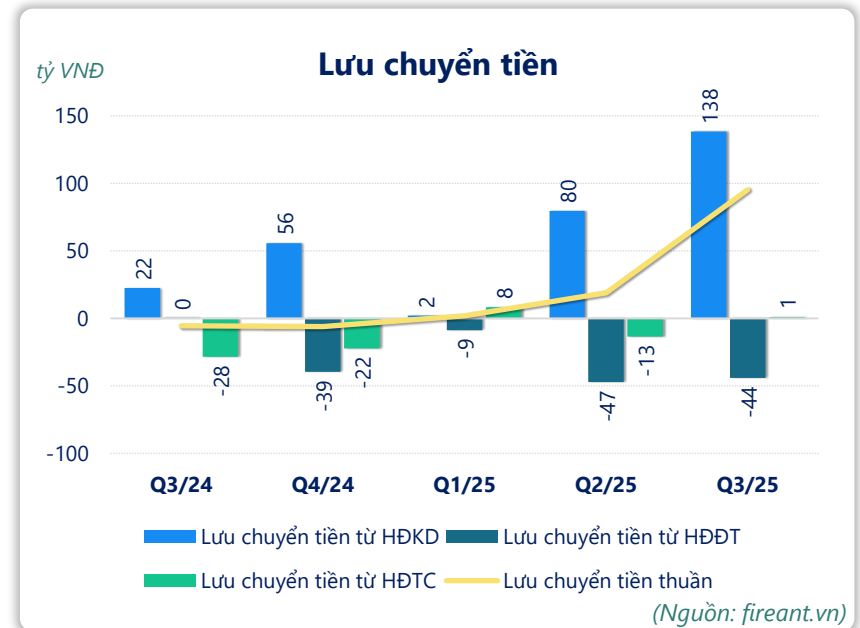
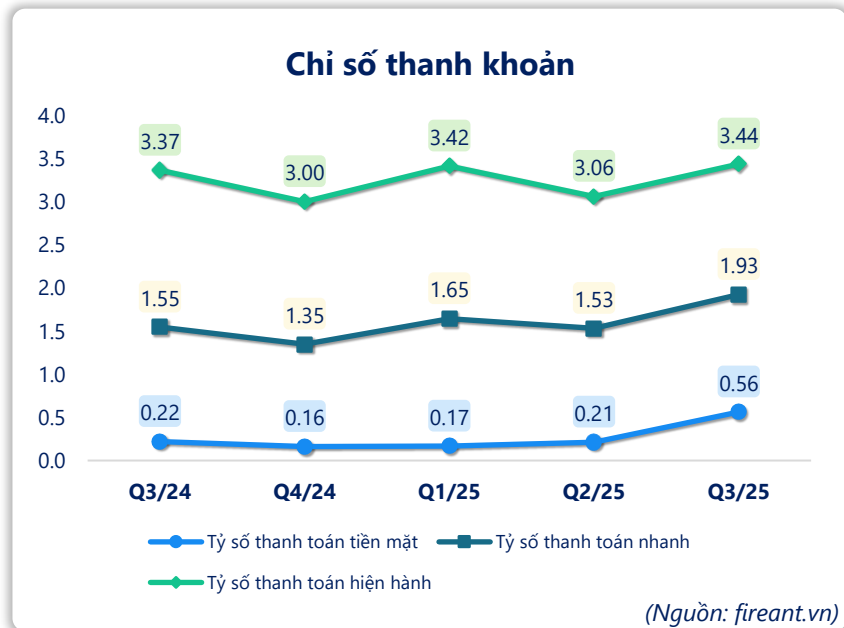
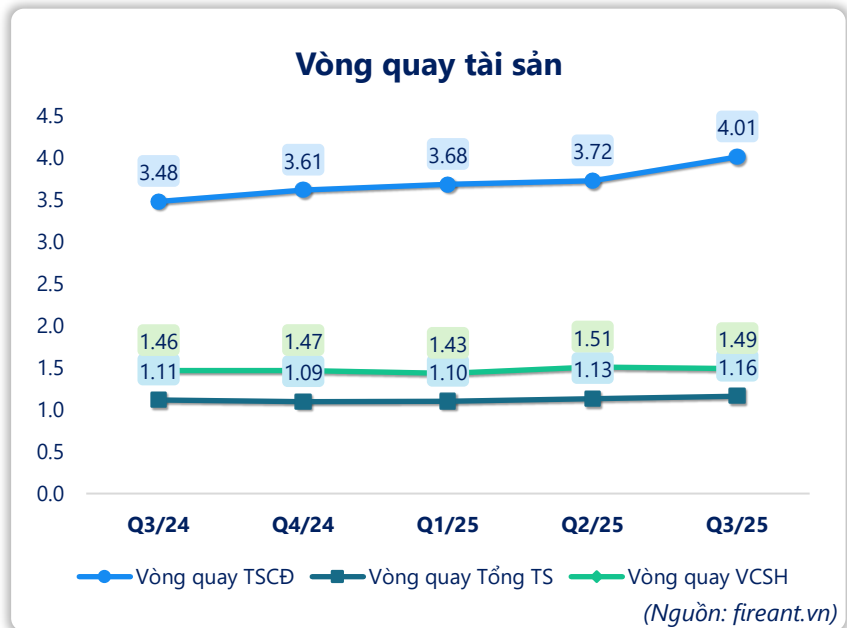
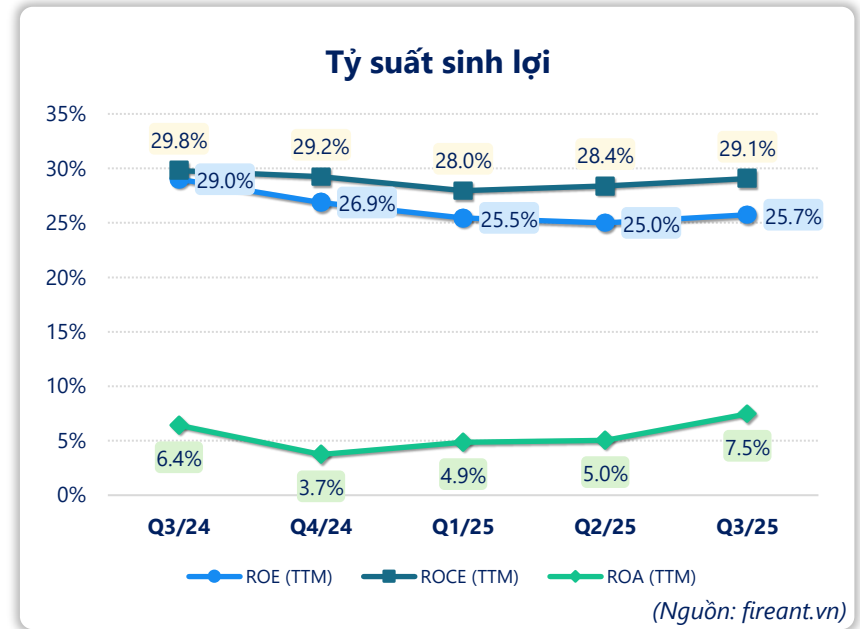
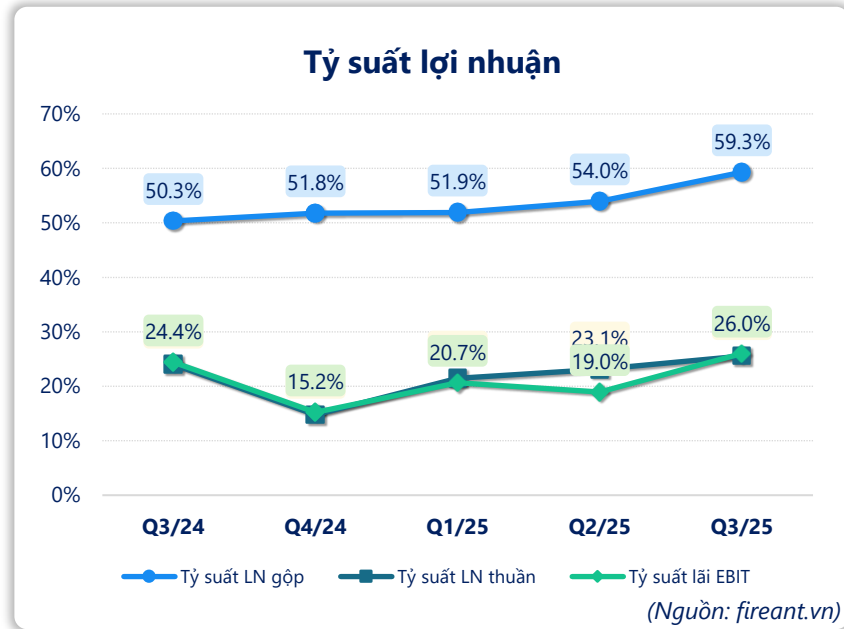
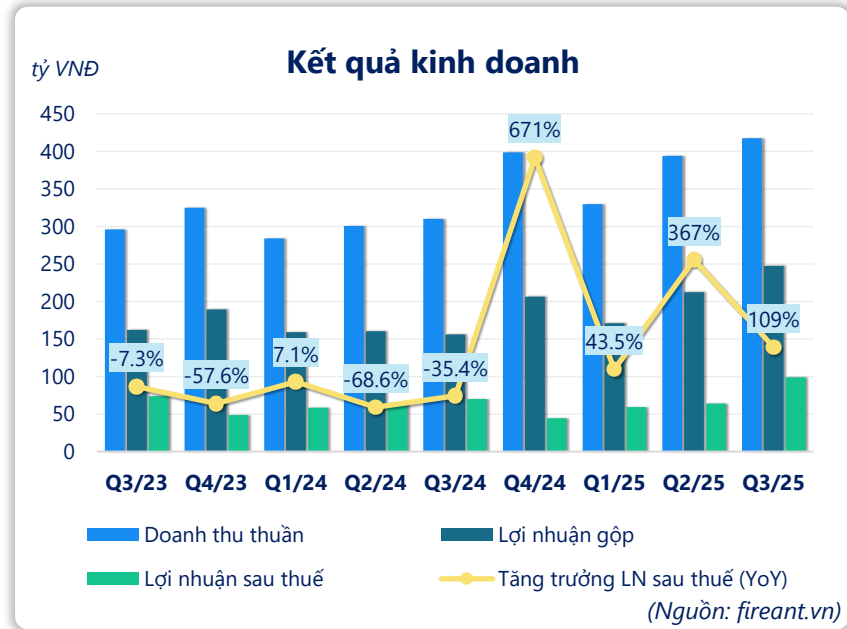
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,454	1,282	13.4%
Tài sản ngắn hạn	953	832	14.6%
Tiền và tương đương tiền	156	39.9	291%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	374	323	15.6%
Hàng tồn kho	420	458	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.66	5.56	-34.3%
Tài sản dài hạn	501	451	11.1%
Phải thu dài hạn	3.52	3.58	-1.6%
Tài sản cố định	403	373	8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.5	17.1	102%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	59.9	57.3	4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	315	308	2.4%
Nợ ngắn hạn	277	277	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.1	41.7	-25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.7	79.5	-14.8%
Nợ dài hạn	38.1	31.1	22.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.2	30.5	22.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,139	975	16.9%
Vốn chủ sở hữu	1,139	975	16.9%
Vốn điều lệ	325	162	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	310	399	330	394	417
Giá vốn hàng bán	154	192	158	181	170
Lợi nhuận gộp	156	206	171	213	247
Doanh thu HĐTC	0.59	1.53	0.34	0.26	0.74
Chi phí TC	1.42	1.61	1.15	1.81	0.95
Chi phí lãi vay	1.37	1.28	1.05	1.08	0.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	73.6	133	91.5	109	131
Chi phí QLDN	7.34	14.1	8.09	10.9	9.89
LN thuần từ HĐKD	74.3	58.9	70.7	91.0	107
Lợi nhuận khác	-0.05	0.47	-3.65	-17.5	1.01
LN trước thuế	74.3	59.4	67.0	73.6	108
Lợi nhuận sau thuế	70.2	44.2	59.2	63.8	99.1
LNST của CĐ cty mẹ	70.2	44.2	59.2	63.8	99.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.5	55.7	2.19	79.6	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.48	-39.5	-8.66	-47.2	-44.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.4	-22.3	8.40	-13.5	0.91
Tiền đầu kỳ	56.3	50.9	39.9	41.9	60.9
Lưu chuyển tiền thuần	-5.40	-6.07	1.94	19.0	95.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	50.9	44.8	41.9	60.9	156

(Nguồn: fireant.vn)